Chi tiết mã HS 8536.10.19

Mã HS	8536.10.19
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Cầu chì: / - - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 05:48:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85361019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15772
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15772
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15772
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15108
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15040
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15040
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15040
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15040
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15040
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15040
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E15094
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F15094
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G15094
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H15094

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I15094
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J15094
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E15095
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F15095
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G15095
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H15095
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I15095
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J15095
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15098
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15046
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15054
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15054
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15054
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15054
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15054
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15054
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15094
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15094
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15094
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15094
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15094
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15094
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15149
VCFTA	2023	2023	3	VC!E15149
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15149
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15149

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15149
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15149
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D15128
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E15128
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F15128
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15128
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15128
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15128
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D15126
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E15126
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F15126
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G15126
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H15126
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I15126
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D15132
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E15132
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F15132
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15132
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15132
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15132
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D15131
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E15131
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F15131
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15131
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15131
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15131

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15124
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15124
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15124
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15124
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15124
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15124
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15124
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D15119
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E15119
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F15119
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G15119
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H15119
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I15119
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D15119
RCEP B	2023	2023	20	B!E15119
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F15119
RCEP B	2025	2025	15	B!G15119
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H15119
RCEP B	2027	2027	10	B!I15119
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D15119
RCEP C	2023	2023	20	C!E15119
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F15119
RCEP C	2025	2025	15	C!G15119
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H15119
RCEP C	2027	2027	10	C!I15119
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D15118

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E15118
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F15118
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G15118
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H15118
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I15118
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D15122
RCEP E	2023	2023	20	E!E15122
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F15122
RCEP E	2025	2025	15	E!G15122
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H15122
RCEP E	2027	2027	10	E!I15122
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D15119
RCEP F	2023	2023	20	F!E15119
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F15119
RCEP F	2025	2025	15	F!G15119
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H15119
RCEP F	2027	2027	10	F!I15119
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F14086
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G14086
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H14086
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I14086

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.10 có 8 dòng thuế; dòng 8536.10.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8536.10.11 Thích hợp dùng cho quạt điện; 8536.10.12 Loại khác, dòng điện dưới 16 A; 8536.10.13 Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ (SEN); 8536.10.91 Thích hợp dùng cho quạt điện; 8536.10.92 Loại khác, dòng điện dưới 16 A; 8536.10.93 Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.10.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8536.10.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15772), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.